

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Số: **47**/DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm
2021 đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **31** tháng **03** năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Mã chứng khoán: **DAG**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2021 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHCD

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Bá Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2021. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Huy	Ủy viên (từ nhiệm ngày 17/7/2021)
Ông Bùi Thẩm Châu	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 17/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua đơn xin từ nhiệm của thành viên HĐQT ông Nguyễn Bá Huy.

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Thế Hoàng	Ủy viên
Bà Hà Thanh Thủy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09/9/2021)

(ii) Theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 09/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc với ông Bùi Thẩm Châu.

Người đại diện theo pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2022 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, thông qua phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Số lượng cổ phiếu dự bán chào bán tối đa là 29.782.056 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán theo mệnh giá là 297.820.560.000 đồng. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chào bán là 50% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chào bán. Tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu và cứ 02 quyền mua cổ phiếu sẽ được mua 01 cổ phiếu mới chào bán thêm theo nguyên tắc làm tròn xuống hàng đơn vị). Đối tượng chào bán là cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Giá chào bán là 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 17/01/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc góp vốn vào công ty con - Công ty TNHH Smart Window Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Smart Window Việt Nam sau khi góp vốn là 136 tỷ đồng, hình thức góp vốn bằng tài sản.

Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 17/01/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc điều chỉnh góp vốn vào công ty con - Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á sau khi điều chỉnh giảm là 68 tỷ đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN BÁ HÙNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022





Số: 017/2022/BCKTHN-HT.00068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1788-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3725-2021-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.359.844.413.235	992.581.167.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	59.750.124.248	39.640.019.033
1. Tiền	111		59.750.124.248	39.640.019.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.800.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.902.344.043	344.396.263.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	225.588.333.578	125.599.294.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	196.811.322.530	186.515.639.238
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.404.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.098.687.935	32.606.472.391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	-	(325.142.522)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	778.357.934.477	601.248.235.067
1. Hàng tồn kho	141		778.357.934.477	601.248.235.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.034.010.467	7.296.649.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	239.392.743	6.387.868.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.769.977.524	637.113.264
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	24.640.200	271.667.533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668.958.993.439	747.148.260.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.293.363.003	28.655.416.981
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	21.293.363.003	28.655.416.981
II. Tài sản cố định	220		587.625.960.485	600.759.448.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	330.451.108.532	317.871.773.462
- Nguyên giá	222		538.888.489.081	499.300.012.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.437.380.549)	(181.428.238.943)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.10	256.750.424.977	282.249.987.060
- Nguyên giá	225		333.123.787.549	334.883.470.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(76.373.362.572)	(52.633.482.982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	424.426.976	637.687.880
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.765.682.878)	(1.552.421.974)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	18.705.526.758	107.478.881.420
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.705.526.758	107.478.881.420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.334.143.193	10.254.514.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	31.334.143.193	10.254.514.020
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.028.803.406.674	1.739.729.427.870

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.349.025.142.264	1.062.864.797.169
I. Nợ ngắn hạn	310		1.123.391.918.088	851.071.667.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	114.748.897.543	74.393.630.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	216.543.283.023	105.745.953.063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.413.390.835	17.794.221.401
4. Phải trả người lao động	314		2.162.618.155	3.051.758.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.461.600.668	1.364.777.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	650.148.945	239.338.285
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	8.845.730.092	16.673.874.572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	749.481.715.992	621.303.739.100
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.084.532.835	10.504.375.333
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		225.633.224.176	211.793.129.221
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	3.149.863.736	41.366.045.697
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	1.270.351.490	337.821.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	221.213.008.950	170.089.262.433
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		679.778.264.410	676.864.630.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	679.778.264.410	676.864.630.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	517.950.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	517.950.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(12.930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.902.843.713	36.037.978.807
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.464.377.232	17.599.512.326
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.797.842.026	97.297.298.129
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.868.775.864	87.527.366.717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.929.066.162	9.769.931.412
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.028.803.406.674	1.739.729.427.870

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ PHƯỢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THANH THỦY

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.953.961.275.156	1.756.945.906.226
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.953.961.275.156	1.756.945.906.226
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.847.973.443.425	1.643.116.749.024
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.987.831.731	113.829.157.202
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.710.469.536	674.580.135
7 Chi phí tài chính	22	6.4	63.618.489.475	56.384.866.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.081.617.388	55.833.673.391
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	6.7	9.756.623.045	15.522.416.107
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	23.328.900.322	21.956.301.471
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.994.288.425	20.640.152.836
12 Thu nhập khác	31	6.5	6.096.928.318	648.844.129
13 Chi phí khác	32	6.6	6.909.334.416	4.841.022.297
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(812.406.098)	(4.192.178.168)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.181.882.327	16.447.974.668
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.252.816.165	6.447.896.884
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	230.146.372
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.929.066.162	9.769.931.412
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5.929.066.162	9.769.931.412
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	100	164
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	100	164

NGƯỜI LẬP BIỂU

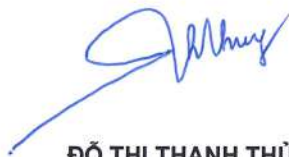
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ PHƯỢNG



ĐỖ THỊ THANH THỦY



 NGUYỄN BÁ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.181.882.327	16.447.974.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.986.746.079	49.276.265.281
- Các khoản dự phòng	03		(325.142.522)	(2.580.886.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		527.169.877	(469.526.570)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		395.374.613	2.659.512.068
- Chi phí lãi vay	06		63.081.617.388	55.833.673.391
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.847.647.762	121.167.012.030
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(86.647.068.868)	(20.707.299.027)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(138.459.740.205)	18.398.383.022
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		137.233.111.333	12.412.915.761
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.060.053.529	3.704.234.364
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.505.153.887)	(55.419.376.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.258.319.307)	(7.767.609.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.729.469.643)	71.788.260.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(24.001.221.954)	(232.767.384.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		104.140.908	148.386.849.174
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.204.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		867.206.437	175.517.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.233.874.609)	(84.205.017.778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.2	1.841.538.720.854	1.617.646.996.503
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(1.617.523.370.973)	(1.527.797.020.617)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	7.3	(76.953.067.452)	(85.659.559.101)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		147.062.282.429	4.190.416.785
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		20.098.938.177	(8.226.340.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.640.019.033	47.866.359.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.167.038	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	59.750.124.248	39.640.019.033

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ PHƯỢNG

ĐỖ THỊ THANH THỦY

NGUYỄN BÁ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2021. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (iii)	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

- (i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công lắp đặt cửa kính.

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31/12/2021, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 247 người (Tại ngày 01/01/2021 là 304 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	04 - 05
Tài sản khác	05

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm đến 08 năm.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

4.14 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021



4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.27 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.28 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.206.815.190	4.221.057.680
Tiền gửi ngân hàng	58.543.309.058	35.418.961.353
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	-	-
Tổng	<u>59.750.124.248</u>	<u>39.640.019.033</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH V&H Việt Nam	5.709.973.764	25.140.985.702
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	31.085.296.503
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	48.930.556.734	9.275.775.532
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	-	29.508.364.926
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vạn Thành	-	7.004.381.940
Công ty CP Tư vấn Phát triển kỹ thuật xây dựng Minh Đức	-	7.086.791.276
Các đối tượng khác	170.947.803.080	16.497.698.325
Tổng	<u>225.588.333.578</u>	<u>125.599.294.204</u>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8.2)

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	80.458.512.351	129.448.232.416
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	102.467.483.026	37.759.240.002
Các đối tượng khác	13.885.327.153	19.308.166.820
Tổng	<u>196.811.322.530</u>	<u>186.515.639.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	7.814.474.167	-
Ký quỹ, ký cược	340.719.454	-	12.581.130.400	-
Phải thu khác	8.757.968.481	-	12.210.867.824	-
- Phải thu Thuế GTGT	-	-	5.005.951.567	-
- Các đối tượng khác	8.757.968.481	-	7.204.916.257	-
Tổng	9.098.687.935	-	32.606.472.391	-
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	21.293.363.003	-	28.655.416.981	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.507.944.697	-	7.127.706.386	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	877.289.200	-	3.952.414.038	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	7.383.786.443	-	8.276.593.796	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam - VCB Leasing	2.835.000.000	-	3.145.000.000	-
- Các đối tượng khác	689.342.663	-	1.153.702.761	-
Tổng	21.293.363.003	-	28.655.416.981	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lập Thành	-	-	325.142.522	-
Tổng	-	-	325.142.522	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	232.937.926.807	-	246.419.055.088	-
Công cụ, dụng cụ	1.608.557.349	-	4	-
Chi phí sản xuất dở dang	48.214.803.774	-	50.988.333.463	-
Thành phẩm	292.119.150.186	-	142.511.143.967	-
Hàng hóa	203.477.496.361	-	161.329.702.545	-
Tổng	778.357.934.477	-	601.248.235.067	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	18.082.471.102	44.608.046.379
Mua sắm TSCĐ	623.055.656	30.095.161.871
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	-	12.827.095.882
Sửa chữa nhà xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	-	10.161.039.949
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	9.787.537.339
Tổng	18.705.526.758	107.478.881.420

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Vào ngày 01/01/2021	302.502.801.452	169.839.157.136	24.556.346.095	2.245.065.882	156.641.840	499.300.012.405						
Mua trong năm	-	79.958.050.752	3.704.090.182	-	-	83.662.140.934						
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
Tặng khác	109.580.000	2.820.527.498	1.143.636.364	-	-	4.073.743.862						
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.678.181.873)	(8.639.671.734)	(899.447.015)	-	(45.217.300.622)						
Giảm khác	-	-	(2.873.653.290)	(56.454.208)	-	(2.930.107.498)						
Vào ngày 31/12/2021	302.612.381.452	216.939.553.513	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	538.888.489.081						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Vào ngày 01/01/2021	68.779.494.557	91.922.210.837	18.498.663.576	2.071.228.133	156.641.840	181.428.238.943						
Khấu hao trong năm	16.384.515.418	14.183.015.989	1.009.402.874	53.572.874	-	31.630.507.155						
Tặng khác	-	11.563.621.060	1.035.523.826	-	-	12.599.144.886						
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.270.080.287)	(8.099.831.052)	(899.447.015)	-	(11.269.358.354)						
Giảm khác	(121)	(755.105.625)	(5.090.713.490)	(105.332.845)	-	(5.951.152.081)						
Vào ngày 31/12/2021	85.164.009.854	114.643.661.974	7.353.045.734	1.120.021.147	156.641.840	208.437.380.549						
Giá trị còn lại												
Vào ngày 01/01/2021	233.723.306.895	77.916.946.299	6.057.682.519	173.837.749	-	317.871.773.462						
Vào ngày 31/12/2021	217.448.371.598	102.295.891.539	10.537.701.883	169.143.512	-	330.451.108.532						

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của các tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 123.417.334.950 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.190.997.911 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2021	2.190.109.854
Mua trong năm	-
Vào ngày 31/12/2021	<u>2.190.109.854</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2021	1.552.421.974
Khấu hao trong năm	213.260.904
Vào ngày 31/12/2021	<u>1.765.682.878</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2021	637.687.880
Vào ngày 31/12/2021	<u>424.426.976</u>

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2021	333.739.833.678	1.143.636.364	334.883.470.042
Thuê tài chính trong năm	29.912.684.000	-	29.912.684.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(30.528.730.129)	(1.143.636.364)	(31.672.366.493)
Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2021	<u>333.123.787.549</u>	<u>-</u>	<u>333.123.787.549</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2021	51.693.262.190	940.220.792	52.633.482.982
Khấu hao trong năm	31.047.674.986	95.303.034	31.142.978.020
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.367.574.604)	(1.035.523.826)	(7.403.098.430)
Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2021	<u>76.373.362.572</u>	<u>-</u>	<u>76.373.362.572</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2021	282.046.571.488	203.415.572	282.249.987.060
Vào ngày 31/12/2021	<u>256.750.424.977</u>	<u>-</u>	<u>256.750.424.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	2.240.845.196
Chi phí sửa chữa tài sản	-	3.869.969.760
Chi phí ngắn hạn khác	239.392.743	277.053.883
Tổng	<u>239.392.743</u>	<u>6.387.868.839</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	114.479.575
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam	-	-
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	9.277.444.332	8.030.770.705
Chi phí sửa chữa tài sản	4.371.643.109	2.109.263.740
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	16.903.542.628	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	781.513.124	-
Tổng	<u>31.334.143.193</u>	<u>10.254.514.020</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		31/12/2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		Giá trị
a) Vay và nợ ngắn hạn (l)	621.303.739.100	621.303.739.100	1.781.750.939.807	1.653.572.962.915	749.481.715.992	749.481.715.992
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>552.283.547.811</u>	<u>552.283.547.811</u>	<u>1.736.133.640.211</u>	<u>1.584.551.363.840</u>	<u>703.865.824.182</u>	<u>703.865.824.182</u>
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội (1)	290.103.025.177	290.103.025.177	621.038.863.507	631.561.502.812	279.580.385.872	279.580.385.872
Ngân hàng Shinhan - CN Hà Nội (2)	-	-	53.642.008.231	39.972.204.281	13.669.803.950	13.669.803.950
Ngân hàng Vietinbank - CN Nam Thăng Long (3)	12.802.940.451	12.802.940.451	7.725.426.903	17.888.855.031	2.639.512.323	2.639.512.323
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	130.023.852.599	80.355.443.655	59.668.408.944	59.668.408.944
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	69.991.355.886	69.991.355.886	191.145.434.585	191.610.215.032	69.526.575.439	69.526.575.439
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (6)	24.999.087.180	24.999.087.180	217.375.284.806	158.279.407.083	84.094.964.903	84.094.964.903
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (7)	-	-	1.198.659.600	598.659.600	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	61.498.791.215	61.498.791.215	227.957.015.689	194.768.785.742	94.687.021.162	94.687.021.162
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (9)	32.902.443.212	32.902.443.212	88.986.551.030	114.993.994.242	6.895.000.000	6.895.000.000
Ngân hàng HD bank (10)	49.985.904.690	49.985.904.690	1.924.000.000	49.985.904.690	1.924.000.000	1.924.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)	-	-	115.360.422.380	59.716.391.672	55.644.030.708	55.644.030.708
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (12)	-	-	79.756.120.881	44.820.000.000	34.936.120.881	34.936.120.881
<u>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>69.020.191.289</u>	<u>69.020.191.289</u>	<u>45.617.299.596</u>	<u>69.021.599.075</u>	<u>45.615.891.810</u>	<u>45.615.891.810</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.001.006.470	5.001.006.470	-	5.001.006.470	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		31/12/2021			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	11.127.722.501	11.127.722.501	11.297.502.128	11.127.722.501	11.297.502.128	11.297.502.128
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.586.360.000	3.586.360.000	2.552.608.000	3.586.360.000	2.552.608.000	2.552.608.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	8.527.307.626	8.527.307.626	1.886.171.784	8.527.307.626	1.886.171.784	1.886.171.784
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	26.541.545.448	26.541.545.448	14.281.354.113	25.837.593.231	14.985.306.330	14.985.306.330
Công ty thuê tài chính NHINT Việt Nam - VCB Leasing	13.384.249.244	13.384.249.244	14.747.663.571	14.089.609.247	14.042.303.568	14.042.303.568
b) Vay và nợ dài hạn (II)	170.089.262.433	170.089.262.433	137.577.759.392	86.454.012.875	221.213.008.950	221.213.008.950
Từ 1 đến 5 năm						
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga -CN Sở giao dịch	(13) 2.840.000.000	2.840.000.000	-	852.000.000	1.988.000.000	1.988.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	(14) 84.049.511.090	84.049.511.090	105.100.079.980	26.814.000.000	162.335.591.070	162.335.591.070
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	(15) 10.925.654.793	10.925.654.793	23.501.548.980	16.266.448.628	18.160.755.145	18.160.755.145
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(16) 2.552.608.000	2.552.608.000	-	2.552.608.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(17) 3.856.760.387	3.856.760.387	8.976.130.432	11.418.261.989	1.414.628.830	1.414.628.830
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	(18) 14.855.030.807	14.855.030.807	-	13.850.336.366	1.004.694.441	1.004.694.441

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Giảm trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam - VCB Leasing	51.009.697.356	51.009.697.356	-	14.700.357.892	36.309.339.464	36.309.339.464
Tổng (I + II)	791.393.001.533	791.393.001.533	1.919.328.699.199	1.740.026.975.790	970.694.724.942	970.694.724.942

Trong đó:

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/7610660/HĐTD ký vào ngày 29/10/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021 là 40 tỷ đồng; từ 31/12/2021 đến 30/6/2022 là 30 tỷ đồng; từ ngày 30/6/2022 đến hết hạn hợp đồng tín dụng này là 20 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 29/10/2022. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 02 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp 01 Máy dù nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/5/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung được ký (thế chấp Máy nghiền Fomex).
 - Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1623476/HĐTD ngày 23/8/2021. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thế tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 23/8/2022. Tài sản bảo đảm bao gồm 06 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/7939037/HĐTD ký vào ngày 27 tháng 09 năm 2019 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó bao gồm cho vay, bảo lãnh, mở LC (trừ phần ký quỹ). Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 30000446932-007. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/7/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 34/2020-HĐCVHM/NHCT140-NDA ngày 16/12/2020 với hạn mức vay là 14.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa (không bao gồm cho vay để nhập khẩu phế liệu). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 14/12/2021. Tài sản đảm bảo bao gồm giá trị hàng tồn kho luân chuyển trị giá 18.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 13/2018/HĐTCHTK/NHCT140-NHUADONGA ngày 10/01/2018; Các loại máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA1 ngày 07/5/2019 và hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA2 ngày 07/5/2019. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 112019/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA ngày 30/10/2019 là quyền sở hữu căn hộ chung cư số 1808 tại tòa nhà G02-Khu đô thị Nam Thăng Long và Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho toàn bộ nghĩa vụ nợ.
- (4) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm 02 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
 - Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 022/2021-ĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 18/3/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30 tỷ đồng.
 - Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 32DN/2021-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 24/9/2021 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi 03 máy đùn nhựa để sản xuất tấm nhựa PVC; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp; Tài sản hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay bao gồm không giới hạn: Hàng hóa, các khoản phải thu, quyền đòi nợ...
- (5) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-210005788 ngày 22/01/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (6) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/20 ký vào ngày 30/7/2020 có giá trị hạn mức tín dụng là 75 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/4/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000020/21 ký vào ngày 04/03/2021 có giá trị hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức cho đến khi Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

hàng rà soát lại. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng.

- (7) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LD2014700197 ký vào ngày 26/05/2020 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Giá trị hạn mức tín dụng là 600 triệu đồng, lãi suất cho vay trong 3 tháng đầu là 11%/năm, từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Sacombank cộng biên độ 3,5%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
 - Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LD2014700198 ký ngày 26/5/2020 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng 600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong 3 tháng đầu là 15%/năm, từ tháng 4 trở đi lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay của Sacombank cộng biên độ 9.5%/năm. Mục đích vay là thanh toán tiền mua hàng. Tổng trị giá (các) tài sản đảm bảo là: 1.416.030.000 VNĐ, trị giá tài sản đảm bảo chỉ làm căn cứ xác định hạn mức tín dụng, không phải là căn cứ khi SACOMBANK xử lý TSCĐ để thu hồi nợ. Trị giá TSBĐ có thể thay đổi theo kết quả thẩm định/tái thẩm định của SACOMBANK.
- (8) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 173/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ngày 24/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/02.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134793/HĐTD ngày 09/11/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (10) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HĐTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HĐTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- (11) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á; Thế chấp bằng lô hàng thuộc quyền sở hữu của khách hàng hình thành từ L/C mở tại ngân hàng.
- (12) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-001 ký vào ngày 28/1/2021 và phụ lục hợp đồng số VN121000928-001-PL01 ký ngày 04/02/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 28/01/2021 đến ngày 28/01/2022. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,6 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thí nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (13) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (14) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Bá Hùng theo hợp đồng số 1707/HĐCVT/NBH-NDA ngày 01/01/2020 ký giữa Công ty và ông Nguyễn Bá Hùng, thời hạn khoản vay là 60 tháng, lãi suất 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (15) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/9/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00156-000 ngày 20/9/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 22 bộ khuôn và 02 máy đùn, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00064-000 ngày 15/5/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm fomex, thời gian thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây truyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dung để sản xuất tấm tủ nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- (16) Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016 với số tiền thuê là 1.258.000.000 đồng. Thời hạn thuê là 72 tháng, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.
 - Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2015/TSC-CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.
- (17) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần Type 65, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê số 21719000115/HĐTTC ngày 6/6/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC SJSJ65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000109/HĐTTC ngày 30/5/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm tủ và tấm trần thả (SJSZ65/138) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000126/HĐTTC ngày 18/6/2019 về việc thuê Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tủ nhựa PVC, model HBC 65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000154/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 600 và máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 300 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

- Hợp đồng số 21719000156/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất nhỏ, model SWP-300, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000155/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê máy gia công cắt nghiền Plastie GSP 600/500.PM5 (Đức) (M6.8,M6.9,M12.3,M12.4) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000153/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm cửa nhựa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000152/HĐTTC ngày 15/8/2019 về việc thuê máy đùn tấm trần nhựa Profile Cincinnatti trục vít Titan 45 (Model SJSZ65/1) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000160/HĐTTC ngày 19/8/2019 về việc thuê dây chuyền băm và đùn nhựa SPC model SJSZ92/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000161/HĐTTC ngày 19/8/2019 về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất lớn, model SWP-600, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000162/HĐTTC ngày 22/8/2019 về việc thuê máy phay đồ LXDA_200, máy cắt hai đầu LJZ2-450x100 VA, máy ốp góc LMB -120B VI với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000176/HĐTTC ngày 05/9/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất cửa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21720000049/HĐTTC ngày 09/4/2020 về việc thuê máy tấm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(19) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính VCBL theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/4/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/4/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/5/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

- Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/5/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa, Máy băm nhựa phế liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả KK99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả, máy tạo hạt, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/8/2020 về việc thuê máy đùn nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30/9/2020 về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND
Năm 2021			
Từ 1 năm trở xuống	80.421.764.007	3.230.458.123	77.191.305.884
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-
Tổng	80.421.764.007	3.230.458.123	77.191.305.884
Năm 2020			
Từ 1 năm trở xuống	1.231.975.142	104.945.775	1.127.029.367
Trên 1 năm đến 5 năm	94.863.326.290	10.330.796.556	84.532.529.734
Tổng	96.095.301.432	10.435.742.331	85.659.559.101

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Jampoo Union Corp	1.267.912.056	1.267.912.056	9.629.339.885	9.629.339.885
Y&M International Corp	-	-	1.358.259.151	1.358.259.151
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	-	-	10.679.354.213	10.679.354.213
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	17.255.309.776	17.255.309.776	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	26.255.254.300	26.255.254.300	-	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	25.483.456.228	25.483.456.228	-	-
Các đối tượng khác	44.486.965.183	44.486.965.183	50.671.682.991	50.671.682.991
Tổng	114.748.897.543	114.748.897.543	74.393.630.217	74.393.630.217
b) Phải trả người bán dài hạn				
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	3.149.863.736	3.149.863.736	41.366.045.697	41.366.045.697
Tổng	3.149.863.736	3.149.863.736	41.366.045.697	41.366.045.697

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH V&H Việt Nam	93.631.153.765	38.465.352.899
Công ty Đông Á Land	14.547.900.087	5.491.000.000
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Vĩnh Trường	47.498.464.913	2.674.381.734
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.466.088.883	1.226.801.103
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	7.930.434.690	21.180.799.957
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hùng Phát	20.710.000.000	11.486.359.739
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	4.475.956.610	4.317.724.811
Các đối tượng khác	25.283.284.075	20.903.532.820
Tổng	216.543.283.023	105.745.953.063

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8.2)

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2021 VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	1.764.650.883	8.389.131.679	10.153.782.562	-
Thuế xuất nhập khẩu	220.231.016	1.502.852.519	1.473.459.239	249.624.296
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.609.112.571	6.096.589.655	10.258.319.307	10.447.382.919
Thuế thu nhập cá nhân	295.077.442	372.978.328	292.984.167	375.071.603
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	547.191.771	1.798.129.778	2.067.931.489	277.390.060
Thuế, phí khác	357.957.718	2.511.775.161	805.810.922	2.063.921.957
Tổng	17.794.221.401	20.671.457.120	25.052.287.686	13.413.390.835
b) Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	24.640.200	24.640.200
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	156.226.510	156.226.510	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.441.023	115.441.023	-	-
Tổng	271.667.533	271.667.533	24.640.200	24.640.200

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phí dịch vụ tư vấn	200.000.000	250.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	-	1.046.329.229
Chi phí lãi vay phải trả	922.467.032	68.293.342
Chi phí nhập Container phải trả	-	155.342
Chi phí thi công công trình	1.339.133.636	-
Tổng	2.461.600.668	1.364.777.913

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.17	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Doanh thu nhận trước	650.148.945	239.338.285
	Tổng	650.148.945	239.338.285
5.18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
	Kinh phí công đoàn	2.028.270.917	1.782.210.668
	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	4.469.518.301	3.664.916.358
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.347.940.874	11.226.747.546
	- Bà Trần Thị Lê Hải	451.262.400	451.262.400
	- Cổ tức phải trả	711.352.825	711.352.825
	- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	-	6.301.147.650
	- Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	641.250.000	641.250.000
	- Các đối tượng khác	544.075.649	3.121.734.671
	Tổng	8.845.730.092	16.673.874.572
	b) Các khoản phải trả dài hạn		
	Nhận ký quỹ, ký cược	1.270.351.490	337.821.091
	Tổng	1.270.351.490	337.821.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2020	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	102.973.450.260	628.903.291.699
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	9.769.931.412	9.769.931.412
Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.446.017.540)	(15.446.017.540)
Giảm khác	-	-	-	(66.003)	(66.003)
Số dư 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	97.297.298.129	623.227.139.568
Vốn góp trong năm	77.690.270.000	-	(6.910.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	5.929.066.162	5.929.066.162
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(12.162.162.265)	(12.162.162.265)
Chia lợi nhuận	-	-	-	(78.266.360.000)	(78.266.360.000)
Số dư 31/12/2021	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	12.797.842.026	616.411.043.465

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 30/6/2021.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 595.641.120.000 đồng, chia thành 59.564.112 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2021 như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	21,36%	110.608.650.000	21,36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	160.181.790.000	26,89%	139.288.520.000	26,89%
Các cổ đông khác	308.259.390.000	51,75%	268.053.680.000	51,75%
Tổng	595.641.120.000	100,00%	517.950.850.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	77.690.270.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	595.641.120.000	517.950.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.266.360.000	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	51.795.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	51.795.085
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.564.112	51.795.085
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.984	1.293
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.293
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	51.793.792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.562.128	51.793.792
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>01/01/2021</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.037.978.807	4.864.864.906	-	40.902.843.713
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	17.599.512.326	4.864.864.906	-	22.464.377.232
Tổng	53.637.491.133	9.729.729.812	-	63.367.220.945

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.292,18	1.357,20

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.438.434.442.705	1.247.514.493.010
Doanh thu bán thành phẩm	503.348.983.505	498.372.794.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.468.365.073	11.058.619.104
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.709.483.873	-
Tổng	1.953.961.275.156	1.756.945.906.226

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8.2)**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.363.891.872.085	1.159.540.728.522
Giá vốn bán thành phẩm	478.266.863.462	478.266.863.462
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.437.876.858	5.309.157.040
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	376.831.020	-
Tổng	1.847.973.443.425	1.643.116.749.024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213.356.094	24.438.212
Lãi tiền gửi	2.780.637.122	175.517.742
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	474.624.181
Doanh thu hoạt động tài chính khác	716.476.320	-
Tổng	3.710.469.536	674.580.135

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	63.081.617.388	55.833.673.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.702.210	544.379.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	527.169.877	6.814.231
Tổng	63.618.489.475	56.384.866.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý tài sản	-	496.453.873
Thu phạt nhân viên	39.598.000	18.800.000
Thu nhập khác	6.057.330.318	133.590.256
Tổng	6.096.928.318	648.844.129

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nộp phạt hành chính về thuế	-	831.004.563
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.957.534.418	3.331.483.683
Chi phí khác	3.951.799.998	678.534.051
Tổng	6.909.334.416	4.841.022.297

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.328.900.322	21.956.301.471
Chi phí nhân viên	6.920.192.812	4.176.274.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.715.047.068	5.115.396.231
Các khoản chi phí QLDN khác.	10.693.660.442	12.664.630.261
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.756.623.045	15.522.416.107
Chi phí nhân viên	3.887.369.595	8.659.365.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.528.412.982	3.231.485.891
Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.340.840.468	3.631.564.339

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.000.320.365.526	597.771.228.484
Chi phí nhân công	31.360.625.455	35.842.960.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.986.746.079	49.276.265.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.514.135.363	12.628.495.194
Chi phí khác	16.387.971.859	15.890.200.549
Tổng	1.137.569.844.282	711.409.150.040

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.530.265.579	6.447.896.884
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(277.449.414)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.252.816.165	6.447.896.884

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(230.146.372)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(230.146.372)

6.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 Trình bày lại VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	5.929.066.162	9.769.931.412
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.929.066.162	9.769.931.412
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.562.128	59.562.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	164
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	100	164

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Trình bày lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền (Cổ phiếu)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)
Theo Báo cáo tài chính năm trước	59.562.860	189
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	(732)	(25)
Số đã điều chỉnh	59.562.128	164

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT**7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ghi nhận tăng tài sản cố định thuê tài chính tương ứng với ghi nhận tăng khoản nợ thuê tài chính	29.912.684.000	104.053.208.642

7.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.841.538.720.854	1.617.646.996.503

7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	1.617.523.370.973	1.527.797.020.617
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	76.953.067.452	85.659.559.101
Tổng	1.694.476.438.425	1.754.646.928.435

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	583.000.000	583.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	790.857.227	431.297.904
Cộng	1.373.857.227	1.014.297.904

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quanCác bên sau đây được xác định là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Bán hàng	155.085.522.502	370.715.761.129
	Mua hàng	1.306.998.000	22.212.045.175
	Trả vay	-	15.000.000.000
	Thu khác	-	112.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	Vay (mượn)	-	48.755.500.000
	Trả vay (mượn)	26.564.000.000	62.984.238.000
	Vay dài hạn	105.100.079.980	84.049.511.090
	Cho mượn	-	108.114.400
Ông Nguyễn Văn Dương	Vay ngắn hạn	-	676.000.000
	Trả vay	-	11.338.859.043
Ông Phạm Ngọc Hình	Cho vay	-	4.152.000.000
	Thu lại tiền	-	447.278.640
Ông Bùi Thẩm Châu	Cho mượn	25.000.000.000	-
	Trả tiền mượn	25.000.000.000	-

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát		
- Phải thu thương mại	-	31.085.296.503
- Người mua trả tiền trước	20.721.000.000	11.486.359.739
- Trả trước cho người bán	-	49.335.803
Ông Nguyễn Bá Hùng		
- Phải thu khác	-	108.114.400
- Vay dài hạn	162.585.591.070	84.049.511.090

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bà Trần Thị Lê Hải		
- Phải trả ngắn hạn khác	451.262.400	451.262.400
Ông Phạm Ngọc Hình		
- Phải thu khác	-	3.704.721.360

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm 2021			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.718.877.156.714	235.084.118.442	1.953.961.275.156
Tài sản bộ phận	2.028.803.406.674	-	2.028.803.406.674
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	24.001.221.954	-	24.001.221.954
Năm 2020			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.756.945.906.226	-	1.756.945.906.226
Tài sản bộ phận	1.739.771.496.181	-	1.739.771.496.181
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	215.550.691.039	-	215.550.691.039

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:

	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2021										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	503.348.983.505	1.448.270.611.292	2.341.680.359	-	-	-	-	-	1.953.961.275.156	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	478.266.863.462	1.368.469.204.518	1.237.375.445	-	-	-	-	-	1.847.973.443.425	-
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.082.120.043	79.801.406.774	1.104.304.914	-	-	-	-	-	105.987.831.731	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	3.710.469.536	3.710.469.536	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	63.618.489.475	63.618.489.475	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	9.756.623.045	9.756.623.045	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	23.328.900.322	23.328.900.322	-
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	6.096.928.318	6.096.928.318	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	6.909.334.416	6.909.334.416	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	6.252.816.165	6.252.816.165	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	5.929.066.162	5.929.066.162	-

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2021:

Tài sản bộ phận	937.089.042.268	696.016.288.323	832.160.000	-	-	-	-	-	1.633.937.490.591	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	394.865.916.083	394.865.916.083	-
Tổng tài sản	937.089.042.268	696.016.288.323	832.160.000	-	-	-	-	394.865.916.083	2.028.803.406.674	-
Nợ phải trả bộ phận	976.748.525.092	372.276.617.172	-	-	-	-	-	-	1.349.025.142.264	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	976.748.525.092	372.276.617.172	-	-	-	-	-	-	1.349.025.142.264	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:

	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2020										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	236.636.243.829	1.505.461.837.323	14.847.825.074	-	-	-	-	-	1.756.945.906.226	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	191.287.107.776	1.438.485.702.954	13.343.938.294	-	-	-	-	-	1.643.116.749.024	-
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.349.136.053	66.976.134.369	1.503.886.780	-	-	-	-	-	113.829.157.202	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	674.580.135	-	674.580.135	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	56.384.866.923	-	56.384.866.923	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	15.522.416.107	-	15.522.416.107	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	21.956.301.471	-	21.956.301.471	-
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	648.844.129	-	648.844.129	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	4.841.022.297	-	4.841.022.297	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	6.447.896.884	-	6.447.896.884	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	230.146.372	-	230.146.372	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	9.769.931.412	-	9.769.931.412	-

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2020:

Tài sản bộ phận	876.296.653.442	571.029.973.495	832.160.000	-	-	-	-	-	1.448.158.786.937
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	291.570.640.933	-	291.570.640.933
Tổng tài sản	876.296.653.442	571.029.973.495	832.160.000	-	-	-	291.570.640.933	-	1.739.729.427.870
Nợ phải trả bộ phận	863.343.454.975	199.521.342.194	-	-	-	-	-	-	1.062.864.797.169
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	863.343.454.975	199.521.342.194	-	-	-	-	-	-	1.062.864.797.169

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2022 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, thông qua phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Số lượng cổ phiếu dự bán chào bán tối đa là 29.782.056 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán theo mệnh giá là 297.820.560.000 đồng. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chào bán là 50% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chào bán. Tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu và cứ 02 quyền mua cổ phiếu sẽ được mua 01 cổ phiếu mới chào bán thêm theo nguyên tắc làm tròn xuống hàng đơn vị). Đối tượng chào bán là cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 17/01/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc góp vốn vào công ty con - Công ty TNHH Smart Window Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Smart Window Việt Nam sau khi góp vốn là 136 tỷ đồng, hình thức góp vốn bằng tài sản.

Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 17/01/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc điều chỉnh góp vốn vào công ty con - Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á sau khi điều chỉnh giảm là 68 tỷ đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.



PHẠM THỊ PHƯỢNG
Người lập biểu

ĐỖ THỊ THANH THÙY
Kế toán trưởng

NGUYỄN BÁ HÙNG *unl*
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 46/DAG-QHCD

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC riêng và
hợp nhất năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khóa: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Người đại diện: Ông Nguyễn Bá Hùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) năm 2021 lập ngày 29/03/2022; Báo cáo tài chính Quý 4.2021 lập ngày 26/02/2022 và Báo cáo

1. Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN BCTC năm 2021 trước và sau kiểm toán như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (Số sau kiểm toán)	Năm 2021 (Số trước kiểm toán)	Tỷ lệ +/- %
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	470,350,240,763	470,350,240,763	0%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	441,652,350,713	441,445,480,854	+0.05%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	12,979,885,876	13,261,743,250	-1.02%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,445,769,886	7,060,364,708	+5.2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ năm 2021 sau kiểm toán tăng 5.2% tương đương 385,405,178 đồng so với số liệu trước kiểm toán: là do Công ty điều chỉnh tăng lãi dự thu 411.603.287 và điều chỉnh tăng chi phí chi phí quản lý và chi phí thuế tương ứng.

1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:



✓

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (Số sau kiểm toán)	Năm 2021 (Số trước kiểm toán)	Tỷ lệ +/- %
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	1,953,961,275,156	1,954,159,285,503	- 1%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	1,847,973,443,425	1,842,054,081,870	+ 0.4%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	33,085,523,367	34,957,908,848	- 1.06%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,929,066,162	8,593,143,108	-31%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất năm 2021 sau kiểm toán giảm 31% (tương đương 2,664,076,946 đồng) so với trước kiểm toán do:

- + Điều chỉnh tăng doanh thu khác (doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác): 1.909.524.686 tỷ do ghi nhận bổ sung lãi dự thu từ các hợp đồng gửi tiết kiệm
- + Đồng thời ghi nhận tăng chi phí giá vốn và chi phí quản lý 4.074.614.028 đồng.
- + Các khoản điều chỉnh khác làm giảm lợi nhuận sau thuế: 498.987.604 đồng

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trên Báo cáo kiểm toán năm 2021 với năm 2020 như sau:

2.1 Báo cáo tài chính riêng:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tỷ lệ +/- %
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	470,350,240,763	200,167,465,979	+235%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	7,668,327,707	51,634,216,926	-86%
3	Chi phí giá vốn hàng bán	441,652,350,713	178,193,046,489	+248%
4	Chi phí bán hàng và QLDN	12,979,885,876	9,010,944,993	+144%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,445,769,886	53,298,044,134	-140%

+ Doanh thu năm 2021 cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 do năm nay Công ty đã tăng cường bán hàng, thúc đẩy doanh số và mở rộng khách hàng sau giãn cách vì dịch Covid. Ngoài ra, Công ty cũng mở rộng một số sản phẩm có nhu cầu cao và đáp ứng thị hiếu của thị trường. Cụ thể: Doanh thu năm 2021 tăng 270,182,774,784đ tương đương tăng 235% so với mức doanh thu đạt được năm 2020.

+ Chi phí giá vốn tăng 263.459.304.224 đồng, tương ứng 248% là mức tăng cao hơn tăng doanh thu. Nguyên nhân do giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển tăng cao.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 86% tương ứng 43.965.889.219 đồng do lợi nhuận các công ty con chuyển về giảm.

922
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 ĐÔNG Á
 (RI - T)

+ Tổng hợp các nguyên nhân trên, Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ năm 2021 giảm 86% (tương đương 45,852,274,248) đồng) so với cùng kỳ năm trước.

2.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	1,953,961,275,156	1,756,945,906,226	+11%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	1,847,973,443,425	1,643,116,749,024	+12%
3	Hoạt động tài chính	59,908,019,939	55,710,286,788	+8%
4	Chi phí bán hàng và QLDN	33,085,523,367	37,478,717,578	-12%
5	Lợi nhuận khác	(812,406,098)	(4.192.178.168)	-81%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,929,066,162	9,769,931,412	-40%

Năm 2021 do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid ở toàn thế giới dẫn đến chi phí giá cả các mặt hàng và dịch vụ đều tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11% tương đương 197,015,368,930 đồng Công ty chủ động được sản xuất và tăng cường năng lực bán hàng. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng +12%, tương ứng 204.856.694.401 đồng do giá nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, chi phí phát sinh do dịch bệnh tăng cao làm lợi nhuận gộp giảm 7.841.325.471 đồng

+ Chi phí Hoạt động tài chính tăng 4.197.733.151 đồng do tăng vay phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Công ty chủ động tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nên các chi phí này giảm so với cùng kỳ 4.393.194.211 đồng

+ Lợi nhuận khác tăng 3,379,772,070 đồng từ chênh lệch tỷ giá và hoạt động thanh lý các tài sản.

+ Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2021 giảm so với năm 2020 là 3.840.865.250 tương đương 40%.

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hùng